

# **Công ty Cổ phần SAM Holdings**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

# Công ty Cổ phần SAM Holdings

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung   | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 2            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ   | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 5 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 11 - 36      |

# Công ty Cổ phần SAM Holdings

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần SAM Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 3 năm 1998, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 02/GPPH do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ngày 2 tháng 6 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông, vật liệu dân dụng; bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp); xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị; sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại; cho thuê văn phòng; đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh sân golf; dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Hải Dương | Chủ tịch     |
| Ông Hoàng Trí Cường  | Phó Chủ tịch |
| Ông Đào Ngọc Thanh   | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hồng Hải  | Thành viên   |
| Ông Trần Hải Quang   | Thành viên   |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |                                   |
|-----------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Nguyên | Trưởng Ban |                                   |
| Bà Vũ Thị Thanh Thủy  | Thành viên |                                   |
| Ông Nguyễn Minh Hà    | Thành viên | từ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2018 |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |                   |                                   |
|------------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Ông Trần Anh Vương     | Tổng Giám đốc     |                                   |
| Ông Phương Thành Long  | Phó Tổng Giám đốc | bỏ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2018 |
| Ông Trần Việt Anh      | Phó Tổng Giám đốc | bỏ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2018 |
| Ông Phạm Ngọc Tùng     | Phó Tổng Giám đốc | bỏ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2018 |
| Ông Hà Hoàng Thế Quang | Phó Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2018 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Anh Vương.

Ông Trần Việt Anh được Ông Trần Anh Vương ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền Số 1209A/2018/GUQ-TGD ngày 25 tháng 7 năm 2018.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần SAM Holdings

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAM Holdings ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Việt Anh  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018



Số tham chiếu: 61354714/20329393/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần SAM Holdings**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SAM Holdings ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 14 tháng 8 năm 2018 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Quang Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 0426-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>1.120.332.812.200</b> | <b>939.799.415.178</b>    |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                              | <b>4</b>    | <b>14.146.101.599</b>    | <b>3.434.471.549</b>      |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 14.146.101.599           | 3.434.471.549             |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>5</b>    | <b>208.884.297.881</b>   | <b>541.431.482.512</b>    |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                   |             | 343.652.232.892          | 581.735.572.135           |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh |             | (134.767.935.011)        | (40.304.089.623)          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     |             | <b>857.723.230.956</b>   | <b>382.898.665.785</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | <b>6</b>    | 99.634.778.240           | 401.488.090               |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         |             | -                        | 318.423.350               |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | <b>7</b>    | 8.000.000.000            | 11.700.000.000            |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | <b>8</b>    | 750.088.452.716          | 370.478.754.345           |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                     |             | <b>39.300.643.439</b>    | <b>5.523.039.839</b>      |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             | <b>9</b>    | 39.300.643.439           | 5.523.039.839             |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>278.538.325</b>       | <b>6.511.755.493</b>      |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               |             | 278.538.325              | 956.530.116               |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | -                        | 4.012.518.919             |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | <b>14</b>   | -                        | 1.542.706.458             |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                              | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|--------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>2.411.871.745.585</b> | <b>2.458.544.933.370</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>120.000.000.000</b>   | <b>126.800.000.000</b>    |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng   |             | -                        | 6.800.000.000             |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác             | 8           | 120.000.000.000          | 120.000.000.000           |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>           |             | <b>434.498.679</b>       | <b>564.232.677</b>        |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình          | 10          | 85.583.681               | 99.012.677                |
| 222        | Nguyên giá                           |             | 16.064.884.550           | 16.064.884.550            |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế              |             | (15.979.300.869)         | (15.965.871.873)          |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình           |             | 348.914.998              | 465.220.000               |
| 228        | Nguyên giá                           |             | 697.830.000              | 697.830.000               |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (348.915.002)            | (232.610.000)             |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>      | <b>11</b>   | <b>-</b>                 | <b>24.351.472.557</b>     |
| 231        | 1. Nguyên giá                        |             | -                        | 29.827.371.443            |
| 232        | 2. Giá trị khấu hao lũy kế           |             | -                        | (5.475.898.886)           |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>12</b>   | <b>2.290.310.878.701</b> | <b>2.304.059.373.287</b>  |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con            |             | 1.850.350.000.000        | 1.814.800.000.000         |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết       |             | 584.032.970.000          | 617.442.966.000           |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    |             | 16.500.000.000           | 16.500.000.000            |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn |             | (160.572.091.299)        | (144.683.592.713)         |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>1.126.368.205</b>     | <b>2.769.854.849</b>      |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn         |             | 1.126.368.205            | 2.381.874.560             |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại    | 23.3        | -                        | 387.980.289               |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>             |             | <b>3.532.204.557.785</b> | <b>3.398.344.348.548</b>  |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>  |             | <b>1.010.997.021.717</b> | <b>926.976.659.029</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  |             | <b>302.116.217.867</b>   | <b>214.095.855.179</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 13          | 13.624.768.950           | 10.897.072.879            |
| 313        | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 14          | 15.324.594.569           | 306.901.417               |
| 314        | 3. Phải trả người lao động                                   |             | 827.377.940              | 597.530.563               |
| 315        | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 15          | 13.433.709.899           | 12.102.109.289            |
| 319        | 5. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 16          | 208.033.371.313          | 19.324.879.831            |
| 320        | 6. Vay ngắn hạn  | 17          | 50.000.000.000           | 170.452.651.078           |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 |             | 872.395.196              | 414.710.122               |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>  |             | <b>708.880.803.850</b>   | <b>712.880.803.850</b>    |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                     |             | 780.803.850              | 780.803.850               |
| 338        | 2. Vay dài hạn   | 17          | 708.100.000.000          | 712.100.000.000           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |             | <b>2.521.207.536.068</b> | <b>2.471.367.689.519</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>18</b>   | <b>2.521.207.536.068</b> | <b>2.471.367.689.519</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần   |             | 2.417.857.030.000        | 2.417.857.030.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 2.417.857.030.000        | 2.417.857.030.000         |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                                     |             | 142.970.000              | 142.970.000               |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         |             | 103.207.536.068          | 53.367.689.519            |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 51.180.874.561           | 23.385.721.684            |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   |             | 52.026.661.507           | 29.981.967.835            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>3.532.204.557.785</b> | <b>3.398.344.348.548</b>  |

Võ Ý Thảo  
Người lập

Nguyễn Thanh Xuân  
Kế toán trưởng



Trần Việt Anh  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

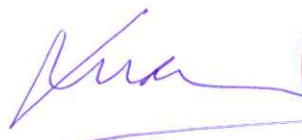
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 10    | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.1        | 101.129.951.974  | 14.128.140.689   |
| 11    | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 20          | (24.865.280.998)   | (10.737.903.489)   |
| 20    | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 76.264.670.976   | 3.390.237.200  |
| 21    | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 19.2        | 178.275.127.968  | 85.721.586.323   |
| 22    | 5. Chi phí tài chính                               | 21          | (161.024.761.431)  | (72.263.152.417)   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (45.283.454.252)   | (36.365.583.206)   |
| 25    | 6. Chi phí bán hàng                                | 22          | (13.183.896.000)   | -  |
| 26    | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 22          | (13.087.759.618)   | (13.395.898.295)   |
| 30    | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 67.243.381.895   | 3.452.772.811  |
| 50    | 9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               |             | 67.243.381.895   | 3.452.772.811  |
| 51    | 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 23.1        | (14.828.740.099)   | -  |
| 52    | 11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 23.3        | (387.980.289)  | -  |
| 60    | 12. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 52.026.661.507   | 3.452.772.811  |



Võ Ý Thảo  
Người lập



Nguyễn Thanh Xuân  
Kế toán trưởng



Trần Việt Anh  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND


| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-----------|---|-------------|--|--|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |  |  |
|           | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  |             | <b>67.243.381.895</b>                                      | <b>3.452.772.811</b>                                       |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |  |  |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình |             | 841.836.126  | 725.531.124  |
| 03        | Các khoản dự phòng  |             | 110.352.343.974  | 34.795.249.810   |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (121.813.981.571)  | (76.864.453.886)   |
| 06        | Chi phí lãi vay   | 21          | 45.283.454.252   | 36.365.583.206   |
| <b>08</b> | <b>Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                       |             | <b>101.907.034.676</b>                                     | <b>(1.525.316.935)</b>                                     |
| 09        | Giảm (tăng) các khoản phải thu  |             | 56.021.163.049   | (15.195.454.039)   |
| 10        | Tăng hàng tồn kho   |             | (33.777.603.600)   | -  |
| 11        | Tăng (giảm) các khoản phải trả  |             | 179.229.586.268  | (14.052.324.458)   |
| 12        | Giảm chi phí trả trước  |             | 1.933.498.146  | 834.346.346  |
| 13        | Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh  |             | 238.083.339.243  | (407.466.969.723)  |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả   |             | (29.783.745.469)   | (35.867.869.254)   |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (1.729.129.884)  | (17.900.000)   |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                        |             | <b>511.884.142.429</b>                                     | <b>(473.291.488.063)</b>                                   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |  |  |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                         |             | 5.000.000.000  | -  |
| 23        | Tiền chi cho vay  |             | -  | (300.000.000)  |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay  |             | 3.700.000.000  | 200.000.000  |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (541.072.423.412)  | (122.500.000.000)  |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 111.414.885.800  | 170.416.342.629  |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia  |             | 44.237.676.311   | 24.459.298.760   |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(376.719.861.301)</b>                                   | <b>72.275.641.389</b>                                      |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-------|--|-------------|--|--|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |             |  |  |
| 33    | Tiền thu từ đi vay   | 17          | 248.207.588.301  | 836.700.000.000  |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay  | 17          | (372.660.239.379)  | (476.232.500.000)  |
| 36    | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu                               | 18.2        | -  | (8.184.155)  |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính |             | <b>(124.452.651.078)</b>                                   | <b>360.459.315.845</b>                                     |
| 50    | Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ                            |             | <b>10.711.630.050</b>                                      | <b>(40.556.530.829)</b>                                    |
| 60    | Tiền đầu kỳ  |             | <b>3.434.471.549</b>                                       | <b>50.026.840.528</b>                                      |
| 70    | Tiền cuối kỳ   | 4           | <b>14.146.101.599</b>                                      | <b>9.470.309.699</b>                                       |

  
Võ Ý Thảo  
Người lập

  
Nguyễn Thanh Xuân  
Kế toán trưởng



  
Trần Việt Anh  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần SAM Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 3 năm 1998, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 02/GPPH do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ngày 2 tháng 6 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông, vật liệu dân dụng; bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp); xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị; sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại; cho thuê văn phòng; đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh sân golf; dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 27 (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 23).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.3 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 5 – 10 năm |
| Máy móc và thiết bị       | 6 năm      |
| Phương tiện vận tải       | 8 năm      |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 năm      |
| Thương hiệu               | 3 năm      |

#### 3.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.13 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.14 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

|                    | VND                                 |                                      |
|--------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                    | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017</i> |
| Tiền mặt           | 23.677.000                          | 21.500.000                           |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.122.424.599                      | 3.412.971.549                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>14.146.101.599</b>               | <b>3.434.471.549</b>                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|   |     | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |                        |                          | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                        |                         | VND |
|---|-----|--------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------|-----|
| Mã cổ phiếu   |     | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý         | Dự phòng                 | Giá gốc                   | Giá trị hợp lý         | Dự phòng                |     |
| Chứng khoán kinh doanh:                               |     |                          |                        |                          |                           |                        |                         |     |
| - Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (*)               | DVN | 283.624.800.000          | 176.292.000.000        | (107.332.800.000)        | 283.624.800.000           | 248.862.000.000        | (34.762.800.000)        |     |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành    | TTF | 50.529.415.488           | 28.810.752.100         | (21.718.663.388)         | 147.060.363.199           | 153.760.700.100        | -                       |     |
| - Công ty Cổ phần Alphanam                            | ALP | 7.243.518.147            | 1.772.604.084          | (5.470.914.063)          | 7.243.518.147             | 1.772.604.084          | (5.470.914.063)         |     |
| - Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển         | VAF | 1.762.360.000            | 2.302.515.300          | -                        | 1.762.360.000             | 2.291.060.000          | -                       |     |
| - Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí | PVD | 492.076.560              | 246.519.000            | (245.557.560)            | 492.076.560               | 421.701.000            | (70.375.560)            |     |
| - Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà                      | SHI | 43.629                   | 43.629                 | -                        | 43.629                    | 43.629                 | -                       |     |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh                   | DXG | 19.068                   | 27.150                 | -                        | 141.552.410.600           | 159.908.995.050        | -                       |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      |     | <b>343.652.232.892</b>   | <b>209.424.461.263</b> | <b>(134.767.935.011)</b> | <b>581.735.572.135</b>    | <b>567.017.103.863</b> | <b>(40.304.089.623)</b> |     |

(\*) Cổ phiếu Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của công ty (Thuyết minh số 17.1).

**Lý do thay đổi các khoản đầu tư như sau:**

|  | Mã cổ phiếu | Số đầu kỳ       | Mua trong kỳ | Bán trong kỳ      | Số cuối kỳ     |
|--|-------------|-----------------|--------------|-------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành | TTF         |                 |              |                   |                |
| - Về số lượng                                    |             | 20.806.590      | -            | (13.657.520)      | 7.149.070      |
| - Về giá trị                                     |             | 147.060.363.199 | -            | (96.530.947.711)  | 50.529.415.488 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh                | DXG         |                 |              |                   |                |
| - Về số lượng                                    |             | 7.420.371       | -            | (7.420.370)       | 1              |
| - Về giá trị                                     |             | 141.552.410.600 | -            | (141.552.391.532) | 19.068         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

|   | VND                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Phải thu từ khách hàng                            | 99.572.280.000               | 134.386.450                  |
| - Ông Đỗ Ngọc Thương                              | 61.586.920.000               | -                            |
| - Công ty TNHH Tư vấn Sinh Úc                     | 37.985.360.000               | -                            |
| - Khác  | -                            | 134.386.450                  |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24) | <u>62.498.240</u>            | <u>267.101.640</u>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b><u>99.634.778.240</u></b> | <b><u>401.488.090</u></b>    |

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|   | VND                         |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 24) (i) | 8.000.000.000               | 11.400.000.000               |
| Cho vay bên khác                                  | -                           | 300.000.000                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b><u>8.000.000.000</u></b> | <b><u>11.700.000.000</u></b> |

(i) Chi tiết khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

| Bên vay   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Lãi<br>cho vay | Hình thức<br>đảm bảo |
|---|-----------------------------|----------------|----------------------|
|   | VND                         | (%/năm)        |                      |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt</b> |                             |                |                      |
| Khoản cho vay 1   | 6.500.000.000               | 9,5%           | Tín chấp             |
| <b>Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng</b>                         |                             |                |                      |
| Khoản cho vay 1   | <u>1.500.000.000</u>        | 11,5%          | Tín chấp             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>8.000.000.000</u></b> |                |                      |

Đây là các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn trả gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**8. PHẢI THU KHÁC**

|   | VND                         |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                             |                              |
| Phải thu nhận chuyển nhượng cổ phần   | 510.400.000.000             | 185.000.000.000              |
| - Mua cổ phần Tổng Công ty Sản xuất -<br>Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV | 398.400.000.000             | -                            |
| - Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ<br>Du lịch Phú Thọ                     | 112.000.000.000             | 112.000.000.000              |
| - Khác  | -                           | 73.000.000.000               |
| Ủy thác đầu tư mua cổ phần doanh nghiệp<br>trong lĩnh vực bất động sản        | 123.122.423.412             | -                            |
| Phải thu từ chuyển nhượng vốn   | 105.780.149.500             | 106.935.347.500              |
| Cổ tức phải thu   | 7.492.500.000               | 24.975.000.000               |
| Tạm ứng nhân viên   | 2.009.764.059               | 2.468.066.059                |
| Vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư ("HĐHTĐT")                                    | -                           | 50.000.000.000               |
| Khác  | 1.283.615.745               | 1.100.340.786                |
|   | <u>750.088.452.716</u>      | <u>370.478.754.345</u>       |
| <b>Dài hạn</b>  |                             |                              |
| Vốn góp HĐHTĐT (i)  | 120.000.000.000             | 120.000.000.000              |
|   | <u>870.088.452.716</u>      | <u>490.478.754.345</u>       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                             |                              |
| <i>Trong đó:</i>  |                             |                              |
| Phải thu các bên khác   | 809.804.192.825             | 412.116.493.246              |
| Phải thu các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 24)                             | 60.284.259.891              | 78.362.261.099               |

(i) Chi tiết các khoản vốn góp HĐHTĐT như sau:

- Khoản vốn góp HĐHTĐT trị giá 70.000.000.000 VND với Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Nhựa Đồng Nai") trong năm 2016 liên quan đến việc mua cổ phiếu của Công ty TNHH Nhà nước MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế ("Huewaco") để Nhựa Đồng Nai trở thành cổ đông chiến lược của Huewaco. Hàng năm Công ty sẽ nhận được cổ tức hoặc lỗ tương ứng với tỷ lệ giá trị đầu tư.
- Khoản vốn góp trị giá 50.000.000.000 VND tương ứng 20% tỷ lệ góp vốn trong HĐHTĐT với Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom, công ty con, trong năm 2013 để phát triển dự án Khu dân cư Nhơn Trạch trên quy mô diện tích 55,2 hecta tại Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo đó, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế từ dự án theo tỷ lệ góp vốn trên.

**9. HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho của Công ty là chi phí sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án Samsora Riverside. Dự án được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom - công ty con - theo hợp đồng chuyển nhượng dự án ký ngày 13 tháng 7 năm 2018 với tổng giá trị 73.789.939.640 VND. Việc chuyển nhượng này đã được phê duyệt bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 1874/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | VND                               |                                |                                |                                      |                         |
|--|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|
|  | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và<br/>thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải</i> | <i>Thiết bị,<br/>dụng cụ quản lý</i> | <i>Tổng cộng</i>        |
| <b>Nguyên giá:</b>   |                                   |                                |                                |                                      |                         |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và<br>ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 11.906.769.352                    | 134.290.000                    | 2.654.682.718                  | 1.369.142.480                        | 16.064.884.550          |
| <i>Trong đó:</i>   |                                   |                                |                                |                                      |                         |
| <i>Đã khấu hao hết</i>                                       | 11.906.769.352                    | -                              | 2.654.682.718                  | 1.369.142.480                        | 15.930.594.550          |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>                              |                                   |                                |                                |                                      |                         |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017                                | (11.906.769.352)                  | (35.277.323)                   | (2.654.682.718)                | (1.369.142.480)                      | (15.965.871.873)        |
| Khấu hao trong kỳ  | -                                 | (13.428.996)                   | -                              | -                                    | (13.428.996)            |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018                                 | <u>(11.906.769.352)</u>           | <u>(48.706.319)</u>            | <u>(2.654.682.718)</u>         | <u>(1.369.142.480)</u>               | <u>(15.979.300.869)</u> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                                      |                                   |                                |                                |                                      |                         |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017                                | <u>-</u>                          | <u>99.012.677</u>              | <u>-</u>                       | <u>-</u>                             | <u>99.012.677</u>       |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018                                 | <u>-</u>                          | <u>85.583.681</u>              | <u>-</u>                       | <u>-</u>                             | <u>85.583.681</u>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|   | VND                         |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Bất động sản đầu tư cho thuê<br>(Thuyết minh số 11.1) | -                           | 13.139.650.738               |
| Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá              | -                           | 11.211.821.819               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>-</b>                    | <b>24.351.472.557</b>        |

**11.1 Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                                 | VND                         |                        |                  |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------|
|                                 | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Tổng cộng        |
| <b>Nguyên giá:</b>              |                             |                        |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017   | 17.665.549.624              | 950.000.000            | 18.615.549.624   |
| Thanh lý                        | (17.665.549.624)            | (950.000.000)          | (18.615.549.624) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018    | -                           | -                      | -                |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                             |                        |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017   | (5.159.232.228)             | (316.666.658)          | (5.475.898.886)  |
| Khấu hao trong kỳ               | (632.935.464)               | (79.166.664)           | (712.102.128)    |
| Thanh lý                        | 5.792.167.692               | 395.833.322            | 6.188.001.014    |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018    | -                           | -                      | -                |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                             |                        |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017   | 12.506.317.396              | 633.333.342            | 13.139.650.738   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018    | -                           | -                      | -                |

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | VND                         |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)            | 1.850.350.000.000           | 1.814.800.000.000            |
| Đầu tư vào công ty liên kết<br>(Thuyết minh số 12.2)    | 584.032.970.000             | 617.442.966.000              |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br>(Thuyết minh số 12.3) | 16.500.000.000              | 16.500.000.000               |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                       | (160.572.091.299)           | (144.683.592.713)            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>2.290.310.878.701</b>    | <b>2.304.059.373.287</b>     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**12.1 Đầu tư vào công ty con**

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

| Tên công ty con                                       | Lĩnh vực<br>kinh doanh                                    | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |                          | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                          |
|---|---|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|   |   | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>(%)   | Giá gốc<br>đầu tư<br>VND | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>(%)    | Giá gốc<br>đầu tư<br>VND |
| Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm                     | Kinh doanh khu du lịch, sân golf                          | 99,75%                   | 897.300.000.000          | 99,75%                    | 897.300.000.000          |
| Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom                      | Sản xuất dây cáp  | 99,90%                   | 499.500.000.000          | 99,90%                    | 499.500.000.000          |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom (i)                      | Kinh doanh bất động sản                                   | 74,58%                   | 300.000.000.000          | 74,58%                    | 300.000.000.000          |
| Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng                          | Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng                     | 73,75%                   | 118.000.000.000          | 73,75%                    | 118.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp<br>Công nghệ cao (ii) | Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và kinh<br>doanh nông sản | 51,00%                   | 35.550.000.000           | -                         | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      |   |                          | <b>1.850.350.000.000</b> |                           | <b>1.814.800.000.000</b> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                     |   |                          | (137.845.853.311)        |                           | (125.648.413.547)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                  |   |                          | <b>1.712.504.146.689</b> |                           | <b>1.689.151.586.453</b> |

(i) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 17.2).

(ii) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 300.000 cổ phần Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao từ các cổ đông sáng lập khác với tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 3.000.000.000 VND theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2018. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tăng từ 48% lên 51% và Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao chuyển từ công ty liên kết thành công ty con của Công ty. Ngoài ra, Công ty có thực hiện việc góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ trị giá 16.550.000.000 VND theo các thông báo góp vốn trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**12.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

| Tên công ty liên kết  | Lĩnh vực<br>kinh doanh                                    | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                        |
|---|---|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|   |   | Tỷ lệ<br>sở hữu          | Giá gốc<br>đầu tư      | Tỷ lệ<br>sở hữu           | Giá gốc<br>đầu tư      |
|   |   | (%)                      | VND                    | (%)                       | VND                    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (i)                   | Kinh doanh dịch vụ du lịch                                | 29,06%                   | 425.384.970.000        | 29,06%                    | 425.384.970.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển<br>Hạ tầng An Việt       | Phát triển hạ tầng  | 45,00%                   | 155.500.000.000        | 45,00%                    | 155.500.000.000        |
| Công ty Cổ phần Capella Việt Nam                              | Tổ chức sự kiện và quảng cáo                              | 31,48%                   | 3.148.000.000          | 31,48%                    | 3.148.000.000          |
| Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông<br>Sam Cường (ii) | Sản xuất thiết bị,<br>vật liệu điện, viễn thông           | -                        | -                      | 33,74%                    | 17.409.996.000         |
| Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp<br>Công nghệ cao              | Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và<br>kinh doanh nông sản | -                        | -                      | 48,00%                    | 16.000.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |   |                          | <b>584.032.970.000</b> |                           | <b>617.442.966.000</b> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                             |   |                          | (9.226.237.988)        |                           | (5.535.179.166)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>  |   |                          | <b>574.806.732.012</b> |                           | <b>611.907.786.834</b> |

(i) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 17.2).

(ii) Vào ngày 5 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 1.844.539 cổ phiếu Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường trên sàn giao dịch chứng khoán với giá 20.200 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | VND                         |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và<br>Xây dựng Hạ tầng Alphanam | 13.500.000.000              | 13.500.000.000               |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bưu Điện                       | 3.000.000.000               | 3.000.000.000                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>16.500.000.000</b>       | <b>16.500.000.000</b>        |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                      | (13.500.000.000)            | (13.500.000.000)             |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                   | <b>3.000.000.000</b>        | <b>3.000.000.000</b>         |

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | VND                         |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Phải trả cho các bên khác                               | 434.135.850                 | 655.735.279                  |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bcons                 | 250.000.000                 | 250.000.000                  |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ<br>Du lịch Thanh Hiền | 146.991.000                 | 66.343.000                   |
| - Công ty Cổ phần Quảng cáo Việt Mai                    | -                           | 260.187.400                  |
| - Phải trả đối tượng khác                               | 37.144.850                  | 79.204.879                   |
| Phải trả cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 24)   | 13.190.633.100              | 10.241.337.600               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>13.624.768.950</b>       | <b>10.897.072.879</b>        |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | VND                          |                       |                        |                             |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|
|                               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 | Số tăng<br>trong kỳ   | Số giảm<br>trong kỳ    | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
| <b>Phải thu</b>               |                              |                       |                        |                             |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 1.542.706.458                | -                     | (1.542.706.458)        | -                           |
| <b>Phải nộp</b>               |                              |                       |                        |                             |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | -                            | 13.286.033.641        | -                      | 13.286.033.641              |
| Thuế giá trị<br>gia tăng      | -                            | 1.890.097.233         | -                      | 1.890.097.233               |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân      | 306.901.417                  | 1.097.740.537         | (1.256.178.259)        | 148.463.695                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>306.901.417</b>           | <b>16.273.871.411</b> | <b>(1.256.178.259)</b> | <b>15.324.594.569</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                  | VND                          |                              |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Chi phí lãi vay  | 13.185.709.905               | 11.855.359.293               |
| Phí dịch vụ      | 143.000.000                  | 161.000.000                  |
| Khác             | 104.999.994                  | 85.749.996                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>13.433.709.899</u></b> | <b><u>12.102.109.289</u></b> |

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | VND                           |                              |
|--|-------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Nhận đặt cọc, ký quỹ từ việc bán căn hộ dự án<br>Samsora Riverside | 174.609.160.338               | -                            |
| Chi phí lãi vay  | 26.561.297.712                | 12.391.939.541               |
| Ký quỹ để chuyển nhượng khoản đầu tư                               | 5.000.000.000                 | 5.000.000.000                |
| Cổ tức   | 1.373.514.169                 | 1.373.514.169                |
| Khác   | 489.399.094                   | 559.426.121                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>208.033.371.313</u></b> | <b><u>19.324.879.831</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                               |                              |
| <i>Phải trả các bên khác</i>                                       | <i>194.718.601.916</i>        | <i>6.697.212.891</i>         |
| <i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>              | <i>13.314.769.397</i>         | <i>12.627.666.940</i>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

17. VAY

|  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ          | VND<br>Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
|--|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>170.452.651.078</b>       | <b>248.207.588.301</b> | <b>368.660.239.379</b> | <b>50.000.000.000</b>              |
| Vay từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)     | 112.000.000.000              | 20.000.000.000         | 132.000.000.000        | -                                  |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom                   | 81.000.000.000               | 20.000.000.000         | 101.000.000.000        | -                                  |
| - Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom               | 31.000.000.000               | -                      | 31.000.000.000         | -                                  |
| Vay từ Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn       | 58.452.651.078               | 178.207.588.301        | 236.660.239.379        | -                                  |
| Vay từ bên khác (Thuyết minh số 17.1)            | -                            | 50.000.000.000         | -                      | 50.000.000.000                     |
| <b>Dài hạn</b>                                   | <b>712.100.000.000</b>       | <b>-</b>               | <b>4.000.000.000</b>   | <b>708.100.000.000</b>             |
| Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)           | 467.921.000.000              | -                      | -                      | 467.921.000.000                    |
| Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 17.3 và 24) | 244.179.000.000              | -                      | 4.000.000.000          | 240.179.000.000                    |
| - Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm              | 244.179.000.000              | -                      | 4.000.000.000          | 240.179.000.000                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>882.552.651.078</b>       | <b>248.207.588.301</b> | <b>372.660.239.379</b> | <b>758.100.000.000</b>             |

17.1 Vay ngắn hạn từ bên khác

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ bên khác để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

| Bên cho vay                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018<br>(VND) | Kỳ hạn trả gốc            | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức bảo đảm       |
|----------------------------|--------------------------------------|---------------------------|---------------------|-------------------------|
| <b>Công ty TNHH Hakuba</b> |                                      |                           |                     |                         |
| Khoản vay 1                | <u>50.000.000.000</u>                | Ngày 12 tháng 10 năm 2018 | 13,3%               | 11.800.000 cổ phiếu DVN |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**17. VAY (tiếp theo)**

**17.2 Vay dài hạn từ ngân hàng**

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn đầu tư Dự án Sacom Resort Tuyền Lâm - Đà Lạt được trình bày như sau:

| <i>Bên cho vay</i>                         | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i><br><i>(VND)</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc</i>                                       | <i>Lãi suất</i><br><i>(%/năm)</i> | <i>Hình thức bảo đảm</i>   |
|--|---|---|-----------------------------------|--|
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á</b> |   |   |                                   |  |
| Khoản vay 1                                | <u>467.921.000.000</u>                          | Từ ngày 12 tháng 7 năm 2019<br>đến ngày 12 tháng 4 năm 2024 | 11,5%                             | 20.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom và<br>28.261.620 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ |

**17.3 Vay dài hạn từ bên liên quan**

Chi tiết khoản vay dài hạn từ bên liên quan để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

| <i>Bên cho vay</i>                       | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i><br><i>(VND)</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc</i>                                       | <i>Lãi suất</i><br><i>(%/năm)</i> | <i>Hình thức bảo đảm</i> |
|--|---|---|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm</b> |   |   |                                   |                          |
| Khoản vay 1                              | <u>240.179.000.000</u>                          | Từ ngày 14 tháng 7 năm 2019<br>đến ngày 14 tháng 4 năm 2024 | 11,5%                             | Tín chấp                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn cổ phần              | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | VND<br>Tổng cộng         |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b> |                          |                         |                          |                                      |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016                                     | 1.802.353.360.000        | 406.943.449.943         | 150.829.313.956          | 82.006.037.785                       | 2.442.132.161.684        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ  | -                        | -                       | -                        | 3.452.772.811                        | 3.452.772.811            |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                   | -                        | -                       | -                        | (746.440.000)                        | (746.440.000)            |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017                                      | <u>1.802.353.360.000</u> | <u>406.943.449.943</u>  | <u>150.829.313.956</u>   | <u>84.712.370.596</u>                | <u>2.444.838.494.495</u> |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b> |                          |                         |                          |                                      |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017                                     | 2.417.857.030.000        | -                       | 142.970.000              | 53.367.689.519                       | 2.471.367.689.519        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ  | -                        | -                       | -                        | 52.026.661.507                       | 52.026.661.507           |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                   | -                        | -                       | -                        | (2.186.814.958)                      | (2.186.814.958)          |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018                                      | <u>2.417.857.030.000</u> | <u>-</u>                | <u>142.970.000</u>       | <u>103.207.536.068</u>               | <u>2.521.207.536.068</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |
|---|---|---|
|   |   | VND   |
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b> |   |   |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ                 | 2.417.857.030.000   | 1.802.353.360.000   |
| <b>Cổ tức đã trả trong kỳ</b>           |   |   |
| Cổ tức các kỳ trước trả cho chủ sở hữu  | -   | 8.184.155   |

**18.3 Cổ phiếu phổ thông**

|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Số cổ phiếu                 | Số cổ phiếu                  |
| Cổ phiếu được phép phát hành   | 241.785.703                 | 241.785.703                  |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 241.785.703                 | 241.785.703                  |
| Cổ phiếu quỹ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                            | -                           | -                            |
| Cổ phiếu đang lưu hành<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 241.785.703                 | 241.785.703                  |

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |
|--|---|---|
|  |   | VND   |
| Doanh thu bán bất động sản đầu tư      | 98.576.960.000  | -   |
| Doanh thu cho thuê văn phòng           | 2.552.991.974   | 2.530.495.889   |
| Doanh thu bán hàng                     | -   | 11.597.644.800  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>101.129.951.974</b>  | <b>14.128.140.689</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                       |   |   |
| <i>Doanh thu với các bên khác</i>      | <i>100.555.689.974</i>  | <i>13.654.952.546</i>   |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan</i> | <i>574.262.000</i>  | <i>473.188.143</i>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

|                                       | VND   |   |
|---------------------------------------|---|---|
|                                       | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> |
| Lãi từ kinh doanh chứng khoán         | 131.398.735.968   | 8.857.132.437   |
| Cổ tức nhận được                      | 24.897.588.200  | 22.496.502.561  |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư          | 19.849.691.800  | 51.115.000.000  |
| Thu nhập từ lãi cho vay, lãi tiền gửi | 2.129.112.000   | 3.252.951.325   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b><u>178.275.127.968</u></b>   | <b><u>85.721.586.323</u></b>  |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                    | VND   |   |
|------------------------------------|---|---|
|                                    | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> |
| Giá vốn bất động sản đầu tư        | 24.389.469.462  | -   |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng | 475.811.536   | 504.687.489   |
| Giá vốn hàng bán                   | -   | 10.233.216.000  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b><u>24.865.280.998</u></b>  | <b><u>10.737.903.489</u></b>  |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                              | VND   |   |
|------------------------------|---|---|
|                              | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> |
| Dự phòng các khoản đầu tư    | 110.352.343.974   | 34.795.249.810  |
| Chi phí lãi vay              | 45.283.454.252  | 36.365.583.206  |
| Lỗ từ kinh doanh chứng khoán | 4.542.433.411   | 522.351.011   |
| Khác                         | 846.529.794   | 579.968.390   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b><u>161.024.761.431</u></b>   | <b><u>72.263.152.417</u></b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> |
|-------------------------------------|---|---|
|                                     |   | <i>VND</i>  |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>13.183.896.000</b>   | -   |
| - Chi phí môi giới                  | 13.183.896.000  | -   |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>13.087.759.618</b>   | <b>13.395.898.295</b>   |
| - Chi phí lương                     | 7.337.875.646   | 7.824.706.945   |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 2.917.711.017   | 1.358.492.065   |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn       | 545.179.324   | 414.663.506   |
| - Chi phí khác                      | 2.286.993.631   | 3.798.035.779   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>26.271.655.618</u></b>  | <b><u>13.395.898.295</u></b>  |

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**23.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> |
|-----------------------------|---|---|
|                             |   | <i>VND</i>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 14.828.740.099  | -   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 387.980.289   | -   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>15.216.720.388</u></b>  | <b><u>-</u></b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**23.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |
|--|---|--|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>67.243.381.895</b>   | <b>3.452.772.811</b>   |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 13.448.676.379  | 690.554.562  |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                     |   |  |
| Cổ tức nhận được                                 | (4.979.517.640)   | (4.499.300.512)  |
| Chi phí không được trừ                           | 6.747.561.649   | 295.891.015  |
| Lỗi thuế trong kỳ chưa ghi nhận thuế hoãn lại    | -   | 3.512.854.935  |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                         | <b>15.216.720.388</b>   | <b>-</b>   |

**23.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**23.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

|                                       | Bảng cân đối kế toán riêng<br>giữa niên độ |                              | Báo cáo kết quả hoạt động<br>kinh doanh riêng giữa niên độ             |  |
|---------------------------------------|--|------------------------------|--|--|
|                                       | Ngày 30 tháng<br>6 năm 2018                | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2017 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 6 năm<br>2018 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 6 năm<br>2017 |
| Lỗi thuế chuyển sang các năm sau      | -  | 387.980.289                  | (387.980.289)  | -  |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b> | <b>-</b>                                   | <b>387.980.289</b>           |  |  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>     |  |                              | <b>(387.980.289)</b>   | <b>-</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>                                 | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>            | <i>VND</i>  |   |
|--|--------------------|--------------------------------------|---|---|
|  |                    |                                      | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom                         | Công ty con        | Vay                                  | 20.000.000.000  | -   |
|  |                    | Chi phí môi giới                     | 11.985.360.000  | -   |
|  |                    | Chi phí lãi vay                      | 1.641.123.612   | 6.593.997.455   |
|  |                    | Chi phí dịch vụ                      | 281.474.927   | 549.905.591   |
|  |                    | Tạm ứng để mua dự án<br>bất động sản | -   | 81.000.000.000  |
|  |                    | Cổ tức                               | -   | 22.496.501.061  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ              | Công ty liên kết   | Cổ tức                               | 17.244.712.500  | -   |
| Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao        | Công ty con        | Góp vốn                              | 16.550.000.000  | 9.000.000.000   |
| Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm                    | Công ty con        | Chi phí lãi vay                      | 13.851.796.945  | 17.532.356.083  |
|  |                    | Doanh thu cho thuê                   | 218.229.820   | 60.682.327  |
|  |                    | Chi phí dịch vụ                      | 15.887.356  | 540.358.306   |
|  |                    | Vay                                  | -   | 249.279.000.000   |
| Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom                     | Công ty con        | Cổ tức                               | 7.492.500.000   | -   |
|  |                    | Chi phí lãi vay                      | 463.102.877   | 530.538.066   |
|  |                    | Doanh thu cho thuê                   | 356.032.180   | 412.505.816   |
|  |                    | Vay                                  | -   | 119.500.000.000   |
|  |                    | Mua thành phẩm                       | -   | 10.233.216.000  |
| Thành viên Ban Tổng Giám đốc                         | Bên liên quan      | Tạm ứng                              | 1.167.683.000   | 354.549.454   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt | Công ty liên kết   | Lãi cho vay                          | 310.465.277   | 312.180.556   |
| Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng                         | Công ty con        | Lãi cho vay                          | 176.908.333   | 237.896.667   |
|  |                    | Chi phí thuê                         | 18.800.000  | 22.569.000  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                    | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>        | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017</i> |
|---|--------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| <i>VND</i>  |                    |                                  |                                     |                                      |
| <b><i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i></b>              |                    |                                  |                                     |                                      |
| Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm                       | Công ty con        | Dịch vụ cho thuê                 | 46.095.040                          | 37.400.400                           |
| Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom                        | Công ty con        | Dịch vụ cho thuê                 | 16.403.200                          | 229.701.240                          |
|   |                    |                                  | <b>62.498.240</b>                   | <b>267.101.640</b>                   |
| <b><i>Phải thu khách hàng dài hạn</i></b>               |                    |                                  |                                     |                                      |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom                            | Công ty con        | Chuyển nhượng dự án<br>Giai Việt | -                                   | 6.800.000.000                        |
| <b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b>              |                    |                                  |                                     |                                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển<br>Hạ tầng An Việt | Công ty liên kết   | Cho vay                          | 6.500.000.000                       | 6.500.000.000                        |
| Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng                            | Công ty con        | Cho vay                          | 1.500.000.000                       | 4.900.000.000                        |
|   |                    |                                  | <b>8.000.000.000</b>                | <b>11.400.000.000</b>                |
| <b><i>Phải thu khác</i></b>                             |                    |                                  |                                     |                                      |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom                            | Công ty con        | Góp vốn trong HĐQT               | 50.000.000.000                      | 50.000.000.000                       |
| Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom                        | Công ty con        | Cổ tức                           | 7.492.500.000                       | 24.975.000.000                       |
| Thành viên Ban Tổng Giám đốc                            | Bên liên quan      | Tạm ứng                          | 1.785.864.059                       | 2.427.811.059                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt    | Công ty liên kết   | Lãi cho vay                      | 941.687.499                         | 631.222.222                          |
| Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng                            | Công ty con        | Lãi cho vay                      | 64.208.333                          | 117.478.888                          |
| Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao           | Công ty con        | Chi hộ                           | -                                   | 210.748.930                          |
|   |                    |                                  | <b>60.284.259.891</b>               | <b>78.362.261.099</b>                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>                      | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
|---|--------------------|---------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| <i>VND</i>                                |                    |                           |                                 |                                  |
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b> |                    |                           |                                 |                                  |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom              | Công ty con        | Chi phí môi giới          | 13.183.896.000                  | -                                |
| Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm         | Công ty con        | Chi phí dịch vụ           | 6.737.100                       | -                                |
| Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom          | Công ty con        | Mua thành phẩm            | -                               | 10.241.337.600                   |
|   |                    |                           | <b>13.190.633.100</b>           | <b>10.241.337.600</b>            |
| <b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b>      |                    |                           |                                 |                                  |
| Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm         | Công ty con        | Lãi vay                   | 12.851.666.520                  | 6.687.872.760                    |
| Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom          | Công ty con        | Lãi vay                   | 463.102.877                     | 467.191.781                      |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom              | Công ty con        | Lãi vay                   | -                               | 5.236.875.000                    |
|   |                    | Chi hộ                    | -                               | 235.727.399                      |
|   |                    |                           | <b>13.314.769.397</b>           | <b>12.627.666.940</b>            |
| <b><i>Vay ngắn hạn</i></b>                |                    |                           |                                 |                                  |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom              | Công ty con        | Vay                       | -                               | 81.000.000.000                   |
| Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom          | Công ty con        | Vay                       | -                               | 31.000.000.000                   |
|   |                    |                           | -                               | <b>112.000.000.000</b>           |
| <b><i>Vay dài hạn</i></b>                 |                    |                           |                                 |                                  |
| Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm         | Công ty con        | Vay                       | 240.179.000.000                 | 244.179.000.000                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

|                 | VND   |   |
|-----------------|---|---|
|                 | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> |
| Lương và thưởng | <u>2.554.462.884</u>  | <u>2.377.959.818</u>  |

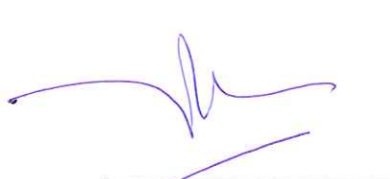
**25. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số dữ liệu tương ứng trong bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:


|                                    | <i>Số liệu theo<br/>báo cáo trước đây</i> | <i>Phân loại</i> | VND<br><i>Số liệu<br/>sau phân loại lại</i> |
|------------------------------------|---|------------------|---|
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG</b>  |   |                  |   |
| Hàng tồn kho                       | -   | 5.523.039.839    | 5.523.039.839                               |
| Chi phí xây dựng cơ bản<br>dở dang | 5.523.039.839                             | (5.523.039.839)  | -   |
| Tài sản cố định hữu hình           | 10.859.313.415                            | (10.760.300.738) | 99.012.677                                  |
| Tài sản cố định vô hình            | 2.844.570.000                             | (2.379.350.000)  | 465.220.000                                 |
| Bất động sản đầu tư                | 11.211.821.819                            | 13.139.650.738   | 24.351.472.557                              |

**26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Võ Ý Thảo  
Người lập



Nguyễn Thanh Xuân  
Kế toán trưởng



Trần Việt Anh  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018